

**KẾ HOẠCH**  
**Phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động**  
**trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2026**

Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15; Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2026, cụ thể như sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

- Xây dựng và phát triển hạ tầng viễn thông thụ động hiện đại, an toàn, dung lượng lớn, tốc độ cao, vùng phủ dịch vụ rộng trên phạm vi toàn tỉnh phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng... và phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tập trung khắc phục các tồn tại, hạn chế trong phát triển hạ tầng viễn thông; đẩy mạnh việc xóa vùng lùm sóng, tăng cường sử dụng chung hạ tầng.

**2. Yêu cầu**

- Thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và ngành Khoa học và Công nghệ; tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan để xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Thanh Hóa.

- Tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định của pháp luật; đảm bảo yêu cầu về an toàn mạng lưới, cảnh quan môi trường, mỹ quan đô thị, an ninh, quốc phòng; đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia; không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng, khai thác, vận hành của các công trình lân cận cũng như các hệ thống, công trình đã có hoặc đã xác định trong quy hoạch đô thị.

## **II. MỤC TIÊU**

Xây dựng và phát triển hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh, nhất là xóa các điểm lõm sóng cục bộ tại các khu vực vùng sâu, vùng xa, điểm lõm sóng khu dân cư mới, điểm lõm sóng trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp năm 2026 (*Chi tiết theo Phụ lục 1, 2 kèm theo*).

## **III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

### **1. Giải pháp về quản lý nhà nước**

a) Tuyên truyền phổ biến các quy định, chính sách về phát triển hạ tầng viễn thông nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện tốt việc đầu tư phát triển, sử dụng viễn thông hiệu quả.

b) Hướng dẫn các đơn vị, doanh nghiệp viễn thông hoạt động trên địa bàn tỉnh xây dựng kế hoạch thực hiện phát triển hạ tầng mạng viễn thông đồng bộ với với kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật khác (giao thông, xây dựng, điện lực, cấp thoát nước ...). Đồng thời tăng cường sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật bảo đảm an toàn và bảo vệ cảnh quan môi trường tại địa phương.

c) Kiểm tra các hoạt động xây dựng, phát triển hạ tầng viễn thông tại địa phương. Quản lý, giám sát chất lượng thiết bị, dịch vụ và công trình viễn thông nhằm đảm bảo quyền lợi cho người sử dụng.

### **2. Giải pháp về cơ sở hạ tầng**

a) Tạo điều kiện, hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp viễn thông trong quá trình đầu tư xây dựng, sử dụng chung hạ tầng viễn thông, hạ tầng kỹ thuật công cộng liên ngành trên địa bàn tỉnh; bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt phục vụ người dân, doanh nghiệp, công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp chính quyền, phát triển kinh tế - xã hội và công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

b) Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ nhằm cụ thể hóa Kế hoạch 178/KH-UBND ngày 25/8/2025 của UBND tỉnh phát triển hạ tầng số thời kỳ 2025-2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh về triển khai hạ tầng 5G, IoT trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2025- 2030.

c) Việc triển khai thực hiện đầu tư, phát triển cột ăng ten, nhà trạm viễn thông phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, an toàn công trình, an toàn thông tin, mỹ quan đô thị và môi trường, trong đó:

- Khoảng cách tối thiểu giữa các cột ăng ten là 100m. Trường hợp không đáp ứng khoảng cách quy định, doanh nghiệp phải thực hiện dùng chung hạ tầng.

- Triển khai cột ăng ten không cồng kềnh, cột ăng ten thân thiện môi trường tại các khu vực yêu cầu cao về mỹ quan đô thị như trung tâm hành chính của tỉnh, các phường, xã thuộc khu vực đô thị; các trung tâm văn hóa cộng đồng của tỉnh;

các khu vực thuộc khu du lịch của tỉnh; các khu vực, tuyến đường, tuyến phố có yêu cầu cao mỹ quan đô thị.

- Tại mỗi xã thuộc các khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai, căn cứ lịch sử thiên tai trong vòng 5 năm trở lại, các doanh nghiệp phối hợp triển khai ít nhất 01 trạm thu phát sóng di động (BTS) kiên cố chịu được rủi ro thiên tai cấp 4 phù hợp với từng vùng, từng loại hình thiên tai và tuân thủ theo quy chuẩn của Bộ Xây dựng và các quy chuẩn khác có liên quan.

#### **IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

- Kinh phí xây dựng hạ tầng viễn thông bằng nguồn vốn của doanh nghiệp viễn thông, nguồn kinh phí xã hội hóa và các nguồn kinh phí hợp pháp theo quy định.

- Kinh phí thực hiện quản lý nhà nước về phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước (kinh phí chi thường xuyên) và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

#### **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **1. Sở Khoa học và Công nghệ**

a) Làm đầu mối tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện Kế hoạch. Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện Kế hoạch.

b) Chủ trì, phê duyệt kế hoạch phát triển cột ăng ten của các doanh nghiệp; kế hoạch phát triển nhà, trạm viễn thông của các doanh nghiệp; báo cáo, đề xuất kịp thời UBND tỉnh chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện Kế hoạch.

c) Chủ trì, phối hợp với UBND các xã, phường, các doanh nghiệp viễn thông và các đơn vị có liên quan tiếp tục rà soát, bổ sung các khu vực phát triển mới, khu vực lõm sóng phát sinh trên địa bàn tỉnh; tham mưu UBND tỉnh bổ sung, cập nhật số liệu việc xây dựng hạ tầng viễn thông thụ động.

d) Kiểm tra việc triển khai thực hiện kế hoạch của doanh nghiệp đã được phê duyệt, xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

e) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn UBND các xã, phường công tác quản lý chuyên ngành về viễn thông; thông tin tuyên truyền đến người dân các quy định, chính sách về quản lý, xây dựng hạ tầng viễn thông để nhân dân đồng thuận trong việc xây dựng, phát triển hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh.

##### **2. Sở Xây dựng**

a) Phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trong ngành hỗ trợ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp viễn thông xây dựng cơ sở hạ tầng, hạ tầng kỹ thuật dùng chung, đặc biệt dọc theo các tuyến đường giao thông trong tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các bên liên quan kiểm tra việc tuân thủ quy định về an toàn trong quá trình thi công công trình xây dựng và quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh theo phân cấp.

c) Cung cấp thông tin liên quan về quy hoạch, dự án, kế hoạch đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý cho

Sở Khoa học và Công nghệ, các đơn vị có liên quan và các doanh nghiệp viễn thông biết để phục vụ công tác quản lý, phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông và các doanh nghiệp chủ động phối hợp di dời cũng như đầu tư, mở rộng các công trình hạ tầng viễn thông nhằm tiết kiệm chi phí, tránh thiệt hại và mất liên lạc do sự cố trong quá trình thi công.

### **3. Sở Nông nghiệp và Môi trường**

Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan và UBND cấp xã hướng dẫn sử dụng đất xây dựng hạ tầng viễn thông theo quy định.

### **4. Sở Tài chính**

- Trên cơ sở đề xuất của các ngành, đơn vị và khả năng cân đối vốn ngân sách, tổng hợp tham mưu cho UBND tỉnh bố trí kinh phí triển khai thực hiện các nhiệm vụ tại kế hoạch đảm bảo kịp thời, hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

- Hướng dẫn hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền ban hành hướng dẫn các nội dung liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công, đất công phục vụ phát triển hạ tầng viễn thông bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

### **5. Ban Quản lý Khu Kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp**

Phối hợp, quản lý việc xây dựng phát triển hạ tầng viễn thông; hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp viễn thông triển khai xây dựng phát triển hạ tầng viễn thông tại Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp.

### **6. Ủy ban nhân dân xã, phường**

a) Phối hợp, quản lý việc xây dựng phát triển hạ tầng viễn thông; hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp viễn thông triển khai xây dựng phát triển hạ tầng viễn thông tại địa phương.

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan giải quyết, xử lý kịp thời các khiếu nại của người dân, các trường hợp cản trở trái pháp luật, gây rối, phá hoại việc xây dựng và sử dụng hạ tầng viễn thông theo quy định.

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến đến cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân trên địa bàn về định hướng, ý nghĩa, nội dung phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông tạo sự đồng thuận của xã hội trong triển khai hạ tầng viễn thông phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi số của tỉnh.

### **7. Công ty Điện lực Thanh Hóa**

Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp viễn thông sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật điện lực để phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông theo quy định tại Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật; tăng cường công tác phối hợp trong việc chỉnh trang mạng cáp ngoại vị trên địa bàn tỉnh đảm bảo an toàn vận hành lưới điện và các quy định về quản lý treo cáp viễn thông trên cột điện lực của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng công ty Điện lực miền Bắc.

## 8. Các doanh nghiệp viễn thông

a) Thực hiện xây dựng, phát triển hạ tầng phù hợp với các quy hoạch và quy định của pháp luật. Chủ động phối hợp với chính quyền địa phương các cấp trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến việc xây dựng và phát triển hạ tầng viễn thông.

b) Tăng cường công tác quản lý các dự án đầu tư, xây dựng hạ tầng viễn thông, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn, kiểm định công trình.

c) Tiếp tục, rà soát các khu vực, cụm dân cư để thực hiện xóa lốmsóng thông tin di động. Tăng cường triển khai, phát triển trạm BTS 5G thúc đẩy phát triển hạ tầng số, tạo điều kiện cho người dân được tiếp cận chuyển đổi số và thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

d) Xây dựng kế hoạch phát triển hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp phù hợp với nội dung của Kế hoạch này gửi Sở Khoa học và Công nghệ phê duyệt. Phối hợp với chính quyền cấp xã trong việc khảo sát, lựa chọn vị trí lắp đặt trạm BTS phù hợp với quy hoạch, đảm bảo mỹ quan và an toàn.

đ) Chủ động, phối hợp giữa các doanh nghiệp viễn thông và các đơn vị liên quan sử dụng hạ tầng viễn thông đảm bảo tiết kiệm, an toàn mỹ quan đô thị.

e) Thực hiện chế độ báo cáo đột xuất, định kỳ hàng năm trước ngày 01/12/2026 về Sở Khoa học và Công nghệ để báo cáo UBND tỉnh.

f) Thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung, sửa đổi dữ liệu hạ tầng viễn thông khi có sự thay đổi trên phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu hạ tầng bưu chính, viễn thông và đài phát thanh truyền hình tỉnh Thanh Hóa theo đúng quy định.

Trong quá trình triển khai, thực hiện Kế hoạch này nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

### **Nơi nhận:**

- Bộ Khoa học và Công nghệ (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Báo và Đài PT-TH Thanh Hóa;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Các doanh nghiệp Viễn thông;
- Công ty Điện lực Thanh Hóa;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CNXDKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Cao Văn Cường**

**PHỤ LỤC 1**  
**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CỘT ĂNG TEN**  
*(Kèm theo Kế hoạch số 154 /KH-UBND ngày 21/5/2026 của UBND tỉnh)*

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Loại công trình hạ tầng kỹ thuật	Số lượng	Độ cao tối đa cột ăng ten (m)	Ghi chú
1	Phường Bim Sơn	A1	10	≤ 45	
2	Phường Đào Duy Từ	A1	4	≤ 45	
3	Phường Đông Quang	A1	11	≤ 45	
4	Phường Đông Sơn	A1	6	≤ 45	
5	Phường Đông Tiến	A1	10	≤ 45	
6	Phường Hạc Thành	A1	33	≤ 45	
7	Phường Hải Bình	A1	8	≤ 45	
8	Phường Hải Lĩnh	A1	6	≤ 45	
9	Phường Hàm Rồng	A1	15	≤ 45	
10	Phường Nam Sầm Sơn	A1	4	≤ 45	
11	Phường Nghi Sơn	A1	8	≤ 45	
12	Phường Ngọc Sơn	A1	5	≤ 45	
13	Phường Nguyệt Viên	A1	14	≤ 45	
14	Phường Quảng Phú	A1	9	≤ 45	
15	Phường Quang Trung	A1	6	≤ 45	
16	Phường Sầm Sơn	A1	8	≤ 45	
17	Phường Tân Dân	A1	4	≤ 45	
18	Phường Tĩnh Gia	A1	8	≤ 45	
19	Phường Trúc Lâm	A1	11	≤ 45	
20	Xã An Nông	A1	3	≤ 45	
21	Xã Ba Đình	A1	2	≤ 45	
22	Xã Bá Thước	A1	5	≤ 45	
23	Xã Bát Mọt	A1	4	≤ 45	
24	Xã Biện Thượng	A1	8	≤ 45	
25	Xã Các Sơn	A1	2	≤ 45	
26	Xã Cẩm Tân	A1	2	≤ 45	
27	Xã Cẩm Thạch	A1	5	≤ 45	
28	Xã Cẩm Thủy	A1	4	≤ 45	
29	Xã Cẩm Tú	A1	5	≤ 45	
			1	45 ÷ < 75	
30	Xã Cẩm Vân	A1	5	≤ 45	
31	Xã Cổ Lũng	A1	5	≤ 45	
32	Xã Công Chính	A1	3	≤ 45	
33	Xã Điền Lư	A1	3	≤ 45	
34	Xã Điền Quang	A1	6	≤ 45	
35	Xã Định Hòa	A1	3	≤ 45	
36	Xã Định Tân	A1	4	≤ 45	
37	Xã Đồng Lương	A1	9	≤ 45	
38	Xã Đồng Thành	A1	6	≤ 45	
39	Xã Đồng Tiến	A1	8	≤ 45	

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Loại công trình hạ tầng kỹ thuật	Số lượng	Độ cao tối đa cột ăng ten (m)	Ghi chú
40	Xã Giao An	A1	5	$\leq 45$	
41	Xã Hà Long	A1	5	$\leq 45$	
42	Xã Hà Trung	A1	9	$\leq 45$	
43	Xã Hậu Lộc	A1	7	$\leq 45$	
44	Xã Hiền Kiệt	A1	0	$\leq 45$	
45	Xã Hồ Vương	A1	5	$\leq 45$	
46	Xã Hoa Lộc	A1	7	$\leq 45$	
47	Xã Hóa Quỳ	A1	4	$\leq 45$	
48	Xã Hoằng Châu	A1	6	$\leq 45$	
49	Xã Hoằng Giang	A1	7	$\leq 45$	
50	Xã Hoằng Hóa	A1	10	$\leq 45$	
51	Xã Hoằng Lộc	A1	5	$\leq 45$	
52	Xã Hoằng Phú	A1	3	$\leq 45$	
53	Xã Hoằng Sơn	A1	3	$\leq 45$	
54	Xã Hoằng Thanh	A1	10	$\leq 45$	
55	Xã Hoằng Tiến	A1	6	$\leq 45$	
56	Xã Hoạt Giang	A1	5	$\leq 45$	
57	Xã Hội Xuân	A1	4	$\leq 45$	
			1	$45 < \leq 75$	
58	Xã Hợp Tiến	A1	11	$\leq 45$	
59	Xã Kiên Thọ	A1	8	$\leq 45$	
60	Xã Kim Tân	A1	5	$\leq 45$	
61	Xã Lam Sơn	A1	6	$\leq 45$	
62	Xã Linh Sơn	A1	5	$\leq 45$	
63	Xã Lĩnh Toại	A1	4	$\leq 45$	
64	Xã Luận Thành	A1	2	$\leq 45$	
65	Xã Lương Sơn	A1	2	$\leq 45$	
66	xã Lưu Vệ	A1	7	$\leq 45$	
67	Xã Mậu Lâm	A1	2	$\leq 45$	
68	Xã Minh Sơn	A1	6	$\leq 45$	
69	Xã Mường Chanh	A1	1	$\leq 45$	
70	Xã Mường Lát	A1	1	$\leq 45$	
71	Xã Mường Lý	A1	6	$\leq 45$	
72	Xã Mường Mìn	A1	1	$\leq 45$	
73	Xã Na Mèo	A1	4	$\leq 45$	
74	Xã Nam Xuân	A1	3	$\leq 45$	
75	Xã Nga An	A1	4	$\leq 45$	
76	Xã Nga Sơn	A1	14	$\leq 45$	
77	Xã Nga Thăng	A1	7	$\leq 45$	
78	Xã Ngọc Lạc	A1	3	$\leq 45$	
79	Xã Ngọc Liên	A1	6	$\leq 45$	
80	Xã Ngọc Trạo	A1	4	$\leq 45$	
81	Xã Nguyệt Ân	A1	7	$\leq 45$	
82	Xã Nhi Sơn	A1	2	$\leq 45$	

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Loại công trình hạ tầng kỹ thuật	Số lượng	Độ cao tối đa cột ăng ten (m)	Ghi chú
83	Xã Như Thanh	A1	12	≤ 45	
84	Xã Như Xuân	A1	2	≤ 45	
85	Xã Nông Cống	A1	16	≤ 45	
86	Xã Phú Lệ	A1	1	≤ 45	
87	Xã Phú Xuân	A1	6	≤ 45	
88	Xã Pù Luông	A1	2	≤ 45	
89	Xã Pù Nhi	A1	0	≤ 45	
90	Xã Quan Sơn	A1	3	≤ 45	
91	Xã Quảng Bình	A1	2	≤ 45	
92	Xã Quang Chiểu	A1	3	≤ 45	
93	Xã Quảng Chính	A1	3	≤ 45	
94	Xã Quảng Ngọc	A1	6	≤ 45	
95	Xã Quảng Ninh	A1	2	≤ 45	
96	Xã Quảng Yên	A1	4	≤ 45	
97	Xã Quý Lộc	A1	8	≤ 45	
98	Xã Quý Lương	A1	4	≤ 45	
99	Xã Sao Vàng	A1	12	≤ 45	
100	Xã Sơn Điện	A1	0	≤ 45	
101	Xã Sơn Thủy	A1	6	≤ 45	
102	xã Tam Chung	A1	1	≤ 45	
103	Xã Tam Lư	A1	1	≤ 45	
104	Xã Tam Thanh	A1	4	≤ 45	
105	Xã Tân Ninh	A1	8	≤ 45	
106	Xã Tân Thành	A1	4	≤ 45	
107	Xã Tân Tiến	A1	3	≤ 45	
108	xã Tây Đô	A1	3	≤ 45	
109	Xã Thạch Bình	A1	7	≤ 45	
110	Xã Thạch Lập	A1	6	≤ 45	
111	Xã Thạch Quảng	A1	2	≤ 45	
112	xã Thăng Bình	A1	3	≤ 45	
113	xã Thăng Lộc	A1	3	≤ 45	
114	Xã Thăng Lợi	A1	8	≤ 45	
115	Xã Thanh Kỳ	A1	7	≤ 45	
116	Xã Thanh Phong	A1	7	≤ 45	
117	Xã Thanh Quân	A1	3	≤ 45	
118	Xã Thành Vinh	A1	6	≤ 45	
119	Xã Thiên Phú	A1	7	≤ 45	
120	Xã Thiết Ống	A1	1	≤ 45	
121	Xã Thiệu Hóa	A1	6	≤ 45	
122	Xã Thiệu Quang	A1	6	≤ 45	
123	Xã Thiệu Tiến	A1	6	≤ 45	
124	Xã Thiệu Toán	A1	3	≤ 45	
125	Xã Thiệu Trung	A1	5	≤ 45	
126	Xã Thọ Bình	A1	6	≤ 45	

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Loại công trình hạ tầng kỹ thuật	Số lượng	Độ cao tối đa cột ăng ten (m)	Ghi chú
127	Xã Thọ Lập	A1	6	≤ 45	
128	Xã Thọ Long	A1	8	≤ 45	
129	xã Thọ Ngọc	A1	4	≤ 45	
130	Xã Thọ Phú	A1	7	≤ 45	
131	Xã Thọ Xuân	A1	12	≤ 45	
132	Xã Thượng Ninh	A1	10	≤ 45	
133	Xã Thường Xuân	A1	8	≤ 45	
134	Xã Tiên Trang	A1	2	≤ 45	
135	Xã Tổng Sơn	A1	6	≤ 45	
136	Xã Triệu Lộc	A1	3	≤ 45	
137	Xã Triệu Sơn	A1	15	≤ 45	
138	Xã Trung Chính	A1	6	≤ 45	
139	Xã Trung Hạ	A1	2	≤ 45	
140	Xã Trung Lý	A1	3	≤ 45	
141	Xã Trung Sơn	A1	3	≤ 45	
142	Xã Trung Thành	A1	5	≤ 45	
143	Xã Trường Lâm	A1	13	≤ 45	
144	Xã Trường Văn	A1	6	≤ 45	
145	Xã Tượng Lĩnh	A1	3	≤ 45	
146	Xã Vân Du	A1	2	≤ 45	
147	Xã Vạn Lộc	A1	10	≤ 45	
148	Xã Văn Nho	A1	1	≤ 45	
149	Xã Văn Phú	A1	3	≤ 45	
150	Xã Vạn Xuân	A1	1	≤ 45	
151	Xã Vĩnh Lộc	A1	9	≤ 45	
152	Xã Xuân Bình	A1	3	≤ 45	
153	Xã Xuân Chính	A1	2	≤ 45	
154	Xã Xuân Du	A1	5	≤ 45	
155	Xã Xuân Hòa	A1	2	≤ 45	
156	Xã Xuân Lập	A1	3	≤ 45	
157	Xã Xuân Thái	A1	4	≤ 45	
158	Xã Xuân Tín	A1	5	≤ 45	
159	Xã Yên Định	A1	7	≤ 45	
160	Xã Yên Khương	A1	1	≤ 45	
161	Xã Yên Nhân	A1	4	≤ 45	
162	Xã Yên Ninh	A1	8	≤ 45	
163	Xã Yên Phú	A1	4	≤ 45	
164	Xã Yên Thắng	A1	3	≤ 45	
165	Xã Yên Thọ	A1	5	≤ 45	
166	Xã Yên Trường	A1	3	≤ 45	
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>911</b>		

**PHỤ LỤC 2**  
**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN PHÁT TRIỂN NHÀ, TRẠM VIỄN THÔNG**  
*(Kèm theo Kế hoạch số 154 /KH-UBND ngày 21 /5/2026 của UBND tỉnh)*

STT	Chức năng công trình	Loại công trình hạ tầng kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị khai thác	Khu vực dự kiến	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Khả năng lắp đặt sử dụng chung	Ghi chú
1	Trạm thu phát sóng di động	NT1	9	Viettel, VTTH, Mobifone	Phường Bím Sơn	1690	X	
2	Trạm thu phát sóng di động	NT2	1	VTTH		20	X	
3	Trạm thu phát sóng di động	NT1	4	VTTH, Mobifone	Phường Đào Duy Từ	1000	X	
4	Trạm thu phát sóng di động	NT1	9	Viettel, VTTH, Mobifone	Phường Đông Quang	2080	X	
5	Trạm thu phát sóng di động	NT2	2	VTTH		60	X	
6	Trạm thu phát sóng di động	NT1	5	Viettel, Mobifone	Phường Đông Sơn	800	X	
7	Trạm thu phát sóng di động	NT2	1	VTTH		30	X	
8	Trạm thu phát sóng di động	NT1	10	Viettel, VTTH, Mobifone	Phường Đông Tiến	1465	X	
9	Trạm thu phát sóng di động	NT1	30	Viettel, VTTH, Mobifone	Phường Hạc Thành	1935	X	
10	Trạm thu phát sóng di động	NT2	3	VTTH		90	X	
11	Trạm thu phát sóng di động	NT1	8	Viettel, VTTH, Mobifone	Phường Hải Bình	1800	X	
12	Trạm thu phát sóng di động	NT1	6	Viettel, VTTH, Mobifone	Phường Hải Lĩnh	1300	X	
13	Trạm thu phát sóng di động	NT1	15	Viettel, VTTH, Mobifone	Phường Hàm Rồng	1000	X	
14	Trạm thu phát sóng di động	NT1	4	VTTH, Mobifone	Phường Nam Sầm Sơn	1000	X	
15	Trạm thu phát sóng di động	NT1	8	Viettel, VTTH, Mobifone	Phường Nghi Sơn	2000	X	
16	Trạm thu phát sóng di động	NT1	5	Viettel, VTTH	Phường Ngọc Sơn	925	X	
17	Trạm thu phát sóng di động	NT1	14	Viettel, VTTH, Mobifone	Phường Nguyệt Viên	3235	X	
18	Trạm thu phát sóng di động	NT1	7	Viettel, VTTH, Mobifone	Phường Quảng Phú	1950	X	
19	Trạm thu phát sóng di động	NT2	2	VTTH		60		
20	Trạm thu phát sóng di động	NT1	6	Viettel, VTTH, Mobifone	Phường Quang Trung	1850	X	
21	Trạm thu phát sóng di động	NT1	6	Viettel, VTTH, Mobifone	Phường Sầm Sơn	1800	X	
22	Trạm thu phát sóng di động	NT2	2	VTTH		60	X	

STT	Chức năng công trình	Loại công trình hạ tầng kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị khai thác	Khu vực dự kiến	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Khả năng lắp đặt sử dụng chung	Ghi chú
23	Trạm thu phát sóng di động	NT1	4	Viettel, VTTH	Phường Tân Dân	1200	X	
24	Trạm thu phát sóng di động	NT1	7	Viettel, VTTH, Mobifone	Phường Tĩnh Gia	1550	X	
25	Trạm thu phát sóng di động	NT2	1	VTTH		30		
26	Trạm thu phát sóng di động	NT1	11	Viettel, VTTH, Mobifone	Phường Trúc Lâm	2850	X	
27	Trạm thu phát sóng di động	NT1	3	Viettel, Mobifone	Xã An Nông	570	X	
28	Trạm thu phát sóng di động	NT1	2	Viettel, Mobifone	Xã Ba Đình	600	X	
29	Trạm thu phát sóng di động	NT1	5	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Bá Thước	1070	X	
30	Trạm thu phát sóng di động	NT1	4	Viettel, VTTH	Xã Bát Mọt	800	X	
31	Trạm thu phát sóng di động	NT1	8	Viettel, VTTH	Xã Biện Thượng	2200	X	
32	Trạm thu phát sóng di động	NT1	2	Viettel, VTTH	Xã Các Sơn	600	X	
33	Trạm thu phát sóng di động	NT1	2	Viettel, Mobifone	Xã Cẩm Tân	400	X	
34	Trạm thu phát sóng di động	NT1	5	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Cẩm Thạch	1350	X	
35	Trạm thu phát sóng di động	NT1	4	VTTH, Mobifone	Xã Cẩm Thủy	1100	X	
36	Trạm thu phát sóng di động	NT1	6	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Cẩm Tú	1500	X	
37	Trạm thu phát sóng di động	NT1	5	Viettel, VTTH	Xã Cẩm Vân	1250	X	
38	Trạm thu phát sóng di động	NT1	5	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Cổ Lũng	1250	X	
39	Trạm thu phát sóng di động	NT1	3	VTTH	Xã Công Chính	750	X	
40	Trạm thu phát sóng di động	NT1	3	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Điền Lư	950	X	
41	Trạm thu phát sóng di động	NT1	6	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Điền Quang	1800	X	
42	Trạm thu phát sóng di động	NT1	3	Viettel, Mobifone	Xã Định Hòa	370	X	
43	Trạm thu phát sóng di động	NT1	4	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Định Tân	1100	X	
44	Trạm thu phát sóng di động	NT1	9	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Đông Lương	2650	X	
45	Trạm thu phát sóng di động	NT1	6	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Đông Thành	1600	X	
46	Trạm thu phát sóng di động	NT1	8	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Đông Tiến	2200	X	
47	Trạm thu phát sóng di động	NT1	5	Viettel	Xã Giao An	1700	X	
48	Trạm thu phát sóng di động	NT1	5	VTTH, Mobifone	Xã Hà Long	1250		
49	Trạm thu phát sóng di động	NT1	9	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Hà Trung	1710	X	

STT	Chức năng công trình	Loại công trình hạ tầng kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị khai thác	Khu vực dự kiến	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Khả năng lắp đặt sử dụng chung	Ghi chú
50	Trạm thu phát sóng di động	NT1	7	VTTH, Mobifone	Xã Hậu Lộc	1750	X	
51	Trạm thu phát sóng di động	NT1	0		Xã Hiền Kiệt	0		
52	Trạm thu phát sóng di động	NT1	5	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Hồ Vương	1350	X	
53	Trạm thu phát sóng di động	NT1	7	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Hoa Lộc	2050	X	
54	Trạm thu phát sóng di động	NT1	4	Viettel, VTTH	Xã Hóa Quý	870	X	
55	Trạm thu phát sóng di động	NT1	6	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Hoằng Châu	1470	X	
56	Trạm thu phát sóng di động	NT1	7	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Hoằng Giang	1850	X	
57	Trạm thu phát sóng di động	NT1	10	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Hoằng Hóa	2700	X	
58	Trạm thu phát sóng di động	NT1	5	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Hoằng Lộc	1170	X	
59	Trạm thu phát sóng di động	NT1	3	Mobifone	Xã Hoằng Phú	750		
60	Trạm thu phát sóng di động	NT1	3	VTTH, Mobifone	Xã Hoằng Sơn	750		
61	Trạm thu phát sóng di động	NT1	10	VTTH, Mobifone	Xã Hoằng Thanh	2500	X	
62	Trạm thu phát sóng di động	NT1	6	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Hoằng Tiến	1600	X	
63	Trạm thu phát sóng di động	NT1	5	VTTH, Mobifone	Xã Hoạt Giang	1250		
64	Trạm thu phát sóng di động	NT1	5	Viettel	Xã Hội Xuân	1800	X	
65	Trạm thu phát sóng di động	NT1	11	VTTH, Mobifone	Xã Hợp Tiến	2750	X	
66	Trạm thu phát sóng di động	NT1	8	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Kiên Thọ	1820	X	
67	Trạm thu phát sóng di động	NT1	5	VTTH, Mobifone	Xã Kim Tân	1250	X	
68	Trạm thu phát sóng di động	NT1	6	Viettel, Mobifone	Xã Lam Sơn	1500	X	
69	Trạm thu phát sóng di động	NT1	5	VTTH, Mobifone	Xã Linh Sơn	1350	X	
70	Trạm thu phát sóng di động	NT1	4	VTTH	Xã Lĩnh Toại	1000		
71	Trạm thu phát sóng di động	NT1	2	Viettel, VTTH	Xã Luận Thành	600	X	
72	Trạm thu phát sóng di động	NT1	2	Viettel, Mobifone	Xã Lương Sơn	700	X	
73	Trạm thu phát sóng di động	NT1	7	VTTH, Mobifone	xã Lưu Vệ	1850	X	
74	Trạm thu phát sóng di động	NT1	2	VTTH	Xã Mậu Lâm	500	X	
75	Trạm thu phát sóng di động	NT1	6	VTTH, Mobifone	Xã Minh Sơn	1500	X	
76	Trạm thu phát sóng di động	NT1	1	VTTH	Xã Mường Chanh	250		

STT	Chức năng công trình	Loại công trình hạ tầng kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị khai thác	Khu vực dự kiến	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Khả năng lắp đặt sử dụng chung	Ghi chú
77	Trạm thu phát sóng di động	NT1	1	Mobifone	Xã Mường Lát	350		
78	Trạm thu phát sóng di động	NT1	6	Viettel, VTTH	Xã Mường Lý	1600	X	
79	Trạm thu phát sóng di động	NT1	1	Mobifone	Xã Mường Mìn	350		
80	Trạm thu phát sóng di động	NT1	4	Viettel, VTTH	Xã Na Mèo	850	X	
81	Trạm thu phát sóng di động	NT1	3	Viettel, VTTH	Xã Nam Xuân	750	X	
82	Trạm thu phát sóng di động	NT1	4	Viettel, Mobifone	Xã Nga An	1200	X	
83	Trạm thu phát sóng di động	NT1	14	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Nga Sơn	3920	X	
84	Trạm thu phát sóng di động	NT1	7	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Nga Thắng	2200	X	
85	Trạm thu phát sóng di động	NT1	3	VTTH	Xã Ngọc Lặc	750	X	
86	Trạm thu phát sóng di động	NT1	6	Viettel, VTTH	Xã Ngọc Liên	1500	X	
87	Trạm thu phát sóng di động	NT1	4	Viettel, VTTH	Xã Ngọc Trạo	1200	X	
88	Trạm thu phát sóng di động	NT1	7	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Nguyệt Ân	1850	X	
89	Trạm thu phát sóng di động	NT1	2	Viettel, Mobifone	Xã Nhi Sơn	500	X	
90	Trạm thu phát sóng di động	NT1	12	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Như Thanh	3120	X	
91	Trạm thu phát sóng di động	NT1	2	Viettel	Xã Như Xuân	600	X	
92	Trạm thu phát sóng di động	NT1	16	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Nông Công	4200	X	
93	Trạm thu phát sóng di động	NT1	1	VTTH	Xã Phú Lệ	250		
94	Trạm thu phát sóng di động	NT1	6	Viettel, VTTH	Xã Phú Xuân	1700	X	
95	Trạm thu phát sóng di động	NT1	2	Viettel, Mobifone	Xã Pù Luông	500	X	
96	Trạm thu phát sóng di động	NT1	0		Xã Pù Nhi	0		
97	Trạm thu phát sóng di động	NT1	3	Viettel	Xã Quan Sơn	750	X	
98	Trạm thu phát sóng di động	NT1	2	VTTH, Mobifone	Xã Quảng Bình	500	X	
99	Trạm thu phát sóng di động	NT1	3	Viettel, VTTH	Xã Quang Chiêu	570	X	
100	Trạm thu phát sóng di động	NT1	3	Viettel, VTTH	Xã Quảng Chính	850	X	
101	Trạm thu phát sóng di động	NT1	6	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Quảng Ngọc	1600	X	
102	Trạm thu phát sóng di động	NT1	2	VTTH, Mobifone	Xã Quảng Ninh	500	X	
103	Trạm thu phát sóng di động	NT1	4	Viettel, Mobifone	Xã Quảng Yên	900	X	

STT	Chức năng công trình	Loại công trình hạ tầng kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị khai thác	Khu vực dự kiến	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Khả năng lắp đặt sử dụng chung	Ghi chú
104	Trạm thu phát sóng di động	NT1	8	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Quý Lộc	2600	X	
105	Trạm thu phát sóng di động	NT1	4	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Quý Lương	1200	X	
106	Trạm thu phát sóng di động	NT1	12	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Sao Vàng	3100	X	
107	Trạm thu phát sóng di động	NT1	0		Xã Sơn Điện	0		
108	Trạm thu phát sóng di động	NT1	6	Viettel, VTTH	Xã Sơn Thủy	1700	X	
109	Trạm thu phát sóng di động	NT1	1	VTTH	xã Tam Chung	250	X	
110	Trạm thu phát sóng di động	NT1	1	Viettel	Xã Tam Lư	350	X	
111	Trạm thu phát sóng di động	NT1	4	Viettel, VTTH	Xã Tam Thanh	800	X	
112	Trạm thu phát sóng di động	NT1	8	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Tân Ninh	1900	X	
113	Trạm thu phát sóng di động	NT1	4	VTTH, Mobifone	Xã Tân Thành	1000	X	
114	Trạm thu phát sóng di động	NT1	3	VTTH, Mobifone	Xã Tân Tiến	750	X	
115	Trạm thu phát sóng di động	NT1	3	VTTH	xã Tây Đô	750		
116	Trạm thu phát sóng di động	NT1	6	Viettel, VTTH	Xã Thạch Bình	1240	X	
117	Trạm thu phát sóng di động	NT1	6	VTTH	Xã Thạch Lập	1500	X	
118	Trạm thu phát sóng di động	NT1	2	VTTH, Mobifone	Xã Thạch Quảng	500	X	
119	Trạm thu phát sóng di động	NT1	4	Viettel, VTTH	xã Thăng Bình	1100	X	
120	Trạm thu phát sóng di động	NT1	3	VTTH	xã Thăng Lộc	750	X	
121	Trạm thu phát sóng di động	NT1	8	Viettel, VTTH	Xã Thăng Lợi	1920	X	
122	Trạm thu phát sóng di động	NT1	7	Viettel, VTTH	Xã Thanh Kỳ	1950	X	
123	Trạm thu phát sóng di động	NT1	7	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Thanh Phong	1950	X	
124	Trạm thu phát sóng di động	NT1	3	Viettel, VTTH	Xã Thanh Quân	390	X	
125	Trạm thu phát sóng di động	NT1	6	Viettel, VTTH	Xã Thành Vinh	1900	X	
126	Trạm thu phát sóng di động	NT1	7	Viettel, VTTH	Xã Thiên Phú	1670	X	
127	Trạm thu phát sóng di động	NT1	1	Mobifone	Xã Thiết Ống	350		
128	Trạm thu phát sóng di động	NT1	6	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Thiệu Hóa	1500	X	
129	Trạm thu phát sóng di động	NT1	6	Viettel, VTTH	Xã Thiệu Quang	1620	X	
130	Trạm thu phát sóng di động	NT1	6	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Thiệu Tiến	1600	X	

STT	Chức năng công trình	Loại công trình hạ tầng kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị khai thác	Khu vực dự kiến	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Khả năng lắp đặt sử dụng chung	Ghi chú
131	Trạm thu phát sóng di động	NT1	3	VTTH, Mobifone	Xã Thiệu Toán	850	X	
132	Trạm thu phát sóng di động	NT1	5	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Thiệu Trung	1550	X	
133	Trạm thu phát sóng di động	NT1	6	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Thọ Bình	1700	X	
134	Trạm thu phát sóng di động	NT1	6	VTTH, Mobifone	Xã Thọ Lập	1500	X	
135	Trạm thu phát sóng di động	NT1	8	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Thọ Long	2100	X	
136	Trạm thu phát sóng di động	NT1	4	VTTH, Mobifone	xã Thọ Ngọc	1000	X	
137	Trạm thu phát sóng di động	NT1	7	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Thọ Phú	1950	X	
138	Trạm thu phát sóng di động	NT1	12	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Thọ Xuân	3400	X	
139	Trạm thu phát sóng di động	NT1	10	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Thượng Ninh	2820	X	
140	Trạm thu phát sóng di động	NT1	8	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Thường Xuân	2600	X	
141	Trạm thu phát sóng di động	NT1	2	Mobifone	Xã Tiên Trang	500		
142	Trạm thu phát sóng di động	NT1	6	VTTH, Mobifone	Xã Tổng Sơn	1500	X	
143	Trạm thu phát sóng di động	NT1	3	Viettel, Mobifone	Xã Triệu Lộc	550	X	
144	Trạm thu phát sóng di động	NT1	15	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Triệu Sơn	4750	X	
145	Trạm thu phát sóng di động	NT1	6	Viettel, VTTH	Xã Trung Chính	1700	X	
146	Trạm thu phát sóng di động	NT1	2	Viettel	Xã Trung Hạ	550	X	
147	Trạm thu phát sóng di động	NT1	3	Viettel, VTTH	Xã Trung Lý	390	X	
148	Trạm thu phát sóng di động	NT1	3	Viettel	Xã Trung Sơn	950	X	
149	Trạm thu phát sóng di động	NT1	5	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Trung Thành	1450	X	
150	Trạm thu phát sóng di động	NT1	13	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Trường Lâm	4050	X	
151	Trạm thu phát sóng di động	NT1	6	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Trường Văn	1800	X	
152	Trạm thu phát sóng di động	NT1	3	Viettel	Xã Tượng Lĩnh	1050	X	
153	Trạm thu phát sóng di động	NT1	2	VTTH	Xã Vân Du	500	X	
154	Trạm thu phát sóng di động	NT1	10	Viettel, VTTH, Mobifone	Xã Vạn Lộc	2500	X	
155	Trạm thu phát sóng di động	NT1	1	Mobifone	Xã Văn Nho	350		
156	Trạm thu phát sóng di động	NT1	3	Viettel	Xã Văn Phú	770	X	
157	Trạm thu phát sóng di động	NT1	1	Viettel	Xã Vạn Xuân	70	X	

STT	Chức năng công trình	Loại công trình hạ tầng kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị khai thác	Khu vực dự kiến	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Khả năng lắp đặt sử dụng chung	Ghi chú
158	Trạm thu phát sóng di động	NT1	9	Viettel, VTHH	Xã Vĩnh Lộc	2170	X	
159	Trạm thu phát sóng di động	NT1	3	VTHH, Mobifone	Xã Xuân Bình	600	X	
160	Trạm thu phát sóng di động	NT1	2	VTHH	Xã Xuân Chinh	500	X	
161	Trạm thu phát sóng di động	NT1	5	Viettel, VTHH, Mobifone	Xã Xuân Du	1350	X	
162	Trạm thu phát sóng di động	NT1	2	Viettel, Mobifone	Xã Xuân Hòa	700	X	
163	Trạm thu phát sóng di động	NT1	3	Viettel, Mobifone	Xã Xuân Lập	850	X	
164	Trạm thu phát sóng di động	NT1	4	VTHH, Mobifone	Xã Xuân Thái	1100	X	
165	Trạm thu phát sóng di động	NT1	5	Viettel, VTHH, Mobifone	Xã Xuân Tín	1650	X	
166	Trạm thu phát sóng di động	NT1	7	Viettel, VTHH, Mobifone	Xã Yên Định	1670	X	
167	Trạm thu phát sóng di động	NT1	1	Mobifone	Xã Yên Khương	350		
168	Trạm thu phát sóng di động	NT1	4	VTHH, Mobifone	Xã Yên Nhân	1250	X	
169	Trạm thu phát sóng di động	NT1	8	Viettel, VTHH, Mobifone	Xã Yên Ninh	2500	X	
170	Trạm thu phát sóng di động	NT1	4	Viettel, VTHH, Mobifone	Xã Yên Phú	1300	X	
171	Trạm thu phát sóng di động	NT1	3	Viettel, VTHH	Xã Yên Thắng	900	X	
172	Trạm thu phát sóng di động	NT1	5	Viettel, VTHH	Xã Yên Thọ	1300	X	
173	Trạm thu phát sóng di động	NT1	3	VTHH, Mobifone	Xã Yên Trường	750	X	
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>911</b>			<b>226.720</b>		